TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán cho năm tài chính
bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	2 - 5
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	6 - 7
3.	**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 -12
	- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.050.000.000.000 đồng được chia thành 105.000.000 cổ phần. Danh sách cổ đông trong năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo này là:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.157.000.000	98,20%
2	Thể nhân là CBCNV Tổng công ty	17.853.000.000	1,70%
3	Cổ đông thể nhân nước ngoài	170.000.000	0,02%
4	Các cổ đông khác	820.000.000	0,08%
	Cộng	**1.050.000.000.000**	**100%**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính bắt đầu bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của 09 Công ty con cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015. Chi tiết các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 - "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành hoạt động của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch
- Ông Trần Hải Bình	Thành viên
- Ông Phạm Đức Thiện	Thành viên
- Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên
- Ông Vũ Đình Lên	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban kiểm soát:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Đức Thiện	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Đình Lên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc (*)

(*) Được bổ nhiệm từ ngày 16/11/2015 theo Quyết định số 0375/QĐ-CMV ngày 16/11/2015 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

3. Trụ sở

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội. Tại ngày 31/12/2015, Các đơn vị trực thuộc và các Công ty con bao gồm:

Các đơn vị trực thuộc:	**Địa chỉ**
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Sầm Sơn, Thanh Hoá
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên
Các công ty con:	**Địa chỉ**
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Gia Lâm, Hà Nội
Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Vật liệu xây dựng - VVMI	Lạng Sơn
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng cho rằng, ngoài sự kiện nêu trên không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác nhận rằng Tổng công ty đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng công ty theo đúng các yêu cầu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Trần Hải Bình

Số: 49 /2016/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập ngày 23/03/2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 8 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 của chín (09) Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có còn sai sót trọng yếu hay không.

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin được lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất nội dung dưới đây:

Như đã nêu tại mục 4.15 - Thuyết Minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính đầu tiên của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin) nhưng chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn nhà nước của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin chưa được phê duyệt. Theo đó, Tổng công ty chưa hoàn tất thủ tục bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.D.N: 0313440640-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0576-2015-242-1

Nguyễn Thị Thương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1602-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/10/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**818.435.366.720**	**964.825.839.109**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**74.285.937.309**	**147.569.477.789**
Tiền	111		73.283.437.309	84.064.135.589
Các khoản tương đương tiền	112		1.002.500.000	63.505.342.200
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**362.915.603.023**	**417.398.651.382**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	341.345.443.929	361.185.691.837
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.649.531.040	32.007.881.488
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	2.094.290.848
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	10.352.794.140
Các khoản phải thu khác	135	5.4	25.464.505.210	27.460.012.186
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(17.543.877.156)	(15.702.019.117)
Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**338.767.791.984**	**335.619.975.037**
Hàng tồn kho	141		339.190.278.521	336.069.181.167
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(422.486.537)	(449.206.130)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**42.466.034.404**	**64.237.734.901**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	14.504.334.937	21.476.119.428
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.583.739.372	16.573.120.803
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.13	17.377.960.095	26.188.494.670
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.950.746.460.053**	**4.052.442.130.961**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**76.996.259.804**	**75.983.794.912**
Khoản phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	57.050.001	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	76.939.209.803	75.983.794.912
Tài sản cố định	**220**		**3.391.973.497.528**	**3.490.842.085.784**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	3.329.355.103.819	3.427.513.427.937
- Nguyên giá	222		5.609.537.526.757	5.647.849.615.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.280.182.422.938)	(2.220.336.187.288)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	62.618.393.709	63.328.657.847
- Nguyên giá	228		77.959.917.738	77.959.917.738
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(15.341.524.029)	(14.631.259.891)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.7**	**105.889.137.094**	**52.566.134.990**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		105.889.137.094	52.566.134.990
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2	**16.158.610.984**	**21.347.900.000**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.607.900.000	19.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(5.189.289.016)	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**359.728.954.643**	**411.702.215.275**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	359.728.954.643	411.702.215.275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.769.181.826.773**	**5.017.267.970.070**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/10/2015
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.592.752.749.424**	**3.979.398.267.624**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.697.688.432.446**	**1.820.473.687.098**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	573.547.978.982	604.490.634.061
Người mua trả tiền trước	312		14.876.943.296	180.737.816.127
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	73.696.196.350	37.000.763.705
Phải trả người lao động	314		113.027.658.397	65.440.762.939
Chi phí phải trả	315	5.14	18.552.126.364	38.974.391.237
Doanh thu chưa thực hiện	318	5.16	20.234.602	262.760.331
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	24.969.544.811	31.978.154.408
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	837.172.157.072	824.723.663.668
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	35.088.168.127	31.392.044.404
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.737.424.445	5.472.696.218
Nợ dài hạn	**330**		**1.895.064.316.978**	**2.158.924.580.526**
Phải trả dài hạn người bán	331	5.12	-	44.960.388.795
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		162.272.731	-
Phải trả dài hạn khác	337		2.130.000	103.630.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	1.888.299.914.247	2.112.639.180.217
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.18	6.600.000.000	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	-	1.221.381.514
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.176.429.077.349**	**1.037.869.702.446**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.19**	**1.171.331.680.943**	**1.029.372.100.610**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	662.126.043.857
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.050.000.000.000*	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	642.014.082
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.054.388.470	5.153.325.327
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	5.20	(16.016.288.990)	288.768.738.629
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.816.115.127	10.637.795.706
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(117.795.953.067)	(162.749.836.578)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(170.468.761.088)*	*(187.541.783.167)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*52.672.808.021*	*24.791.946.589*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		232.034.771.554	224.794.019.587
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**5.097.396.406**	**8.497.601.836**
Nguồn kinh phí	431	5.21	74.890.700	3.139.321.040
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		5.022.505.706	5.358.280.796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.769.181.826.773**	**5.017.267.970.070**

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hạnh	Lương Xuân Quang	Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**1.324.655.363.408**	**3.085.874.470.679**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3.347.691.784	1.382.191.804
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.321.307.671.624**	**3.084.492.278.875**
Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.053.029.181.885	2.596.494.008.326
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**268.278.489.739**	**487.998.270.549**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	2.405.997.498	11.372.329.925
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.5	65.105.095.877	211.891.168.311
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*58.205.578.509*	*184.843.146.151*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.8	34.103.286.192	85.964.292.666
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	89.586.221.200	181.456.865.899
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**81.889.883.968**	**20.058.273.598**
Thu nhập khác	31	6.6	3.331.563.649	17.557.507.279
Chi phí khác	32	6.7	3.526.862.083	3.776.135.979
Lợi nhuận khác	**40**		**(195.298.434)**	**13.781.371.300**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**45**		**81.694.585.534**	**33.839.644.898**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	6.9	4.260.729.394	7.611.846.393
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		6.600.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**70.833.856.140**	**26.227.798.505**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		55.172.786.405	9.154.776.427
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.661.069.735	17.073.022.078
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.11	**46**	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hạnh	Lương Xuân Quang	Trần Hải Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	**81.694.585.534**	**33.839.644.898**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	103.033.705.733	268.388.626.176
Các khoản dự phòng	03	9.479.169.671	35.645.322.933
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	180.843.739	7.974.425.171
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.216.716.637)	(4.765.471.232)
Chi phí lãi vay	06	58.205.578.509	184.843.146.151
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	**251.377.166.549**	**525.925.694.097**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	61.472.901.833	(57.871.878.743)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.121.097.354)	(3.092.000.325)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	(168.768.722.468)	179.559.282.307
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	58.945.045.123	(83.285.340.574)
Tiền lãi vay đã trả	13	(78.030.119.428)	(182.818.176.667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(10.772.781.960)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.273.504.472	19.905.022.189
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.511.301.941)	(29.296.154.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**119.637.376.785**	**358.253.665.430**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(52.498.443.236)	(174.820.712.577)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.224.818.179	490.872.726
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	729.876.518	4.462.693.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(49.543.748.539)**	**(169.867.145.861)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	68.509.464.106	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	613.930.568.783	1.717.878.659.431
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(825.821.341.349)	(1.924.558.700.262)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.125.365.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(143.381.308.460)**	**(213.805.405.831)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	**(73.287.680.214)**	**(25.418.886.262)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**147.569.477.789**	**172.982.374.510**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.139.734	5.989.541
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**74.285.937.309**	**147.569.477.789**

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyên Hồng Hạnh	Lương Xuân Quang	Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,).

Ngoài ra, Tổng công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng công ty có Văn phòng chính đặt tại số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội và các chi nhánh trực thuộc, các công ty con sau đây:

Các chi nhánh trực thuộc:	**Địa chỉ**
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Sầm Sơn, Thanh Hoá
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

Các Công ty con:

Tên công ty	Vốn góp củaTổng công ty (VND)	Tỷ lệ % góp vốn	Tỷ lệ % biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	5.049.000.000	51%	51%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	3.060.000.000	51%	51%
Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI	3.060.000.000	51%	51%
Công ty CP Vật liệu xây dựng - VVMI	3.825.000.000	51%	51%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.825.000.000	51%	51%
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	4.590.000.000	51%	51%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	57,14%	57,14%
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	51.383.000.000	51,15%	51,15%
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	212.280.140.000	84,91%	84,91%

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Tổng công ty là 2.433 người, trong đó số nhân viên quản lý là 390 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính đầu tiên của Tổng công ty sau khi Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, được bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và Báo cáo tài chính của 09 công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp

Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.450 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho than cuối năm được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản

Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản hình thành sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên kết, liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên kết, liên doanh.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

(i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

(ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tổng công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản trích trước chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, chi phí thuê nhà đã được ước tính trên cơ sở chi phí thực tế theo hợp đồng. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Tổng công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.157.000.000	1.031.157.000.000	100%
Thể nhân là CBCNV Tổng công ty	17.853.000.000	17.853.000.000	100%
Cổ đông thể nhân nước ngoài	170.000.000	170.000.000	100%
Các cổ đông khác	820.000.000	820.000.000	100%
Cộng	**1.050.000.000.000**	**1.050.000.000.000**	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính đầu tiên của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin) nhưng chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn nhà nước chưa được phê duyệt. Theo đó, Tổng công ty chưa hoàn tất thủ tục bàn giao cho công ty cổ phần.

4.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Tổng công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.18 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Hàng hoá, dịch vụ do Tổng công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất là 10%.
- Thu nhập phát sinh từ đền bù vận chuyển dự án cải dịch đường sắt Quán Triều - Núi Pháo không chịu thuế GTGT

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2015 (VND)	01/10/2015 (VND)
Tiền mặt	(i)	13.700.639.956	17.590.585.915
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	59.582.797.353	66.473.549.674
Các khoản tương đương tiền	(iii)	1.002.500.000	63.505.342.200
Cộng		**74.285.937.309**	**147.569.477.789**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ		VND
Ngoại tệ (USD)	3.466,00	#	77.811.700
Đồng Việt Nam			13.622.828.256
Cộng			**13.700.639.956**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ		VND
Ngoại tệ (USD)	1.516,19	#	34.038.466
Đồng Việt Nam			59.548.758.887
Cộng			**59.582.797.353**

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)		-
Đồng Việt Nam		1.002.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng		*1.002.500.000*
Cộng		**1.002.500.000**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015 (VND)			01/10/2015 (VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Dài hạn	**21.347.900.000**	**16.158.610.984**	**(5.189.289.016)**	**21.347.900.000**	**21.347.900.000**	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***21.347.900.000***	***16.158.610.984***	***(5.189.289.016)***	***21.347.900.000***	***21.347.900.000***	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	*1.740.000.000*	*1.740.000.000*	-	*1.740.000.000*	*1.740.000.000*	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	19.607.900.000	14.418.610.984	(5.189.289.016)	19.607.900.000	19.607.900.000	-
Công ty QL quỹ ĐT Sài Gòn Hà Nội (*)	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*		*3.000.000.000*	*3.000.000.000*	-
Công ty CP than điện Nông sơn - TKV	*15.107.900.000*	*9.918.610.984*	*(5.189.289.016)*	*15.107.900.000*	*15.107.900.000*	-
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội (*)	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*	-	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*	-
Cộng	**21.347.900.000**	**16.158.610.984**	**(5.189.289.016)**	**21.347.900.000**	**21.347.900.000**	-

(*) Tổng công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Quản lý quỹ Đầu tư Sài Gòn - Hà nội và Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội theo Nghị quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng quản trị.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2015:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vật tư, thiết bị

5.3 Phải thu khách hàng

		31/12/2015 (VND)	01/10/2015 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**341.345.443.929**	**361.185.691.837**
	Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
	Các khoản phải thu khách hàng khác	341.345.443.929	361.185.691.837
b.	**Dài hạn**	**57.050.001**	**-**
	Cộng	**341.402.493.930**	**361.185.691.837**

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND
Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	2.560.620.004
Công ty Cổ phần than Hà Lầm	Cùng Tập đoàn	3.760.725.441
Công ty Cổ phần Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	700.267.474
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả	Cùng Tập đoàn	3.520.389.428
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	Cùng Tập đoàn	148.483.625
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	746.937
Công ty xây dựng mỏ Hầm Lò 2	Cùng Tập đoàn	9.640.209.309
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.472.763.467
Công ty than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	2.334.617.893
Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	191.245.737
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	4.528.946.496
Công ty than Cao sơn	Cùng Tập đoàn	695.692.580
Công ty than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	18.789.527.871
Công ty Cổ phần gang thép cao Bằng	Cùng Tập đoàn	28.677.110.000
Công ty luyện đồng Lào cai	Cùng Tập đoàn	363.000.000
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	8.448.301.057
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.009.256.200
Công ty Than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	5.077.899.599
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm đồng-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	919.732.000
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm phả	Cùng Tập đoàn	208.664.268
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	10.002.214.438
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	18.035.116.360

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.996.682.464
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	17.710.601.235
Công ty TNHH MTV Than Uông Bí	Cùng Tập đoàn	2.379.021.750
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	18.943.864.145
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	14.404.138.616
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	30.690.000
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	512.819.400
TCT Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.532.443.048
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	94.744.259
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	63.659.868
Công ty CP Than Điện Nông Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.878.341.805
Công ty xây dựng Hầm Lò 1	Cùng Tập đoàn	1.207.496.244
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	1.125.772.670
Cty Kinh doanh than Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	2.603.428.781
Tổng công ty điện lực	Cùng Tập đoàn	1.000.000.000
Cộng		**197.569.234.469**

5.4 Phải thu khác

	31/12/2015 (VND)		01/10/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**25.464.505.210**	-	**27.460.012.186**	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	1.236.999.800	-
Phạt nhiên liệu	7.402.024	-	-	-
Lãi ký quỹ	659.900.368	-	1.062.565.575	-
Phải thu người lao động	784.585.802	-	859.172.149	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	3.639.079.539	-	1.096.335.089	-
Tiền bồi thường vật chất	126.000.041	-	757.729.580	-
Nợ lương	4.535.365	-	-	-
Quỹ văn hóa xã hội thể thao	403.817.949	-	570.247.080	-
Tạm ứng	576.317.170	-	860.147.277	-
Ký cược, ký quỹ	13.322.048.895	-	12.847.866.645	-
Cho mượn	2.600.000	-	95.357.835	-

		31/12/2015 (VND)		01/10/2015 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Hàng phải trả Tập đoàn	229.194.390	-	-	-
	Phải thu đội thi công tạm ứng	3.464.271.885	-	3.316.995.134	-
	Phải thu tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	148.391.201	-	133.000.000	-
	Tiền lãi chậm thanh toán	-	-	706.906.925	-
	Thuế nhập khẩu	-	-	806.686.654	-
	Phải thu khác	2.096.360.581	-	3.110.002.443	-
b.	**Dài hạn**	**76.939.209.803**	-	**75.983.794.912**	-
	Ký cược, ký quỹ	44.793.576.932	-	43.858.162.041	-
	Góp vốn DA 33 Tràng Thi (*)	32.125.632.871	-	32.125.632.871	-
	Phải thu khác	20.000.000	-	-	-
	Cộng	**102.403.715.013**	-	**103.443.807.09**	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015 (VND)
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	3.087.636.219
Công ty XNK than - Vinacomin (*)	Cùng Tập đoàn	32.125.632.871
Cộng		**35.213.269.090**

(*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng Văn phòng cho thuê tại 33 Tràng Thi (Hợp đồng BCC). Dự án đã xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động cho thuê văn phòng nhưng chưa được quyết toán vốn đầu tư.

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015 (VND)			01/10/2015 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi	**23.901.013.296**	**6.357.136.140**	**17.543.877.156**	**22.817.223.663**	**7.115.204.546**	**15.702.019.117**
Chi tiết giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo kỳ hạn	23.901.013.296	6.357.136.140	17.543.877.156	22.817.223.663	7.115.204.546	15.702.019.117
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*2.803.919.576*	*1.962.743.702*	*841.175.874*	*2.139.078.368*	*1.495.854.858*	*643.223.510*
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*4.964.412.205*	*2.482.206.105*	*2.482.206.100*	*7.950.593.498*	*3.760.364.873*	*4.190.228.625*
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*6.448.852.792*	*1.912.186.333*	*4.536.666.459*	*3.829.616.233*	*1.081.463.933*	*2.748.152.300*
Từ 3 năm trở lên	*9.683.828.723*	-	*9.683.828.723*	*8.897.935.564*	*777.520.882*	*8.120.414.682*
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-	-	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**23.901.013.296**	**6.357.136.140**	**17.543.877.156**	**22.817.223.663**	**7.115.204.546**	**15.702.019.117**

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015 (VND)		01/10/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	101.978.198.539	422.486.537	111.305.847.483	449.206.130
Công cụ, dụng cụ	1.040.154.534	-	1.265.554.236	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.389.205.056	-	144.678.649.346	-
Thành phẩm	92.611.478.884	-	69.721.609.681	-
Hàng hoá	4.978.314.555	-	9.097.520.421	-
Hàng gửi bán	192.926.953	-	-	-
Cộng	**339.190.278.521**	**422.486.537**	**336.069.181.167**	**449.206.130**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm 856.356.856
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 422.486.537

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 (VND)		01/10/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**105.889.137.094**	-	**52.566.134.990**	-
Trụ sở HDND-UBND xã Phúc Hà - Đền bù GPMB phục vụ đổ thải GĐ II	16.245.696.081	-	-	-
Tái định cư Tân Long	15.110.543.599	-	11.601.502.080	-
Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải GĐ I	31.492.337.642	-	8.441.042.646	-
Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải GĐ 2010-2020	3.511.952.679	-	3.505.966.435	-
Dự án khai thác hầm lò rìa moong Khánh Hoà	13.885.618.996	-	9.861.854.636	-
Các dự án khác	25.642.988.097	-	19.155.769.193	-
Cộng	**105.889.137.094**	-	**52.566.134.990**	-

5.8 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.771.262.243.405	3.140.784.186.660	651.138.569.230	60.255.337.378	24.409.278.552	5.647.849.615.225
- Mua trong năm	-	1.101.181.812	1.058.636.365	66.363.636	-	2.226.181.813
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.342.367.329	-	-	-	-	4.342.367.329
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.085.487.971)	(2.074.768.462)	-	-	(4.160.256.433)
- Giảm khác	(4.040.384.390)	(1.801.052.858)	(34.095.924.869)	(297.219.060)	(485.800.000)	(40.720.381.177)
Số dư cuối năm	**1.771.564.226.344**	**3.137.998.827.643**	**616.026.512.264**	**60.024.481.954**	**23.923.478.552**	**5.609.537.526.757**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	594.867.041.795	1.123.542.148.292	445.793.462.686	48.589.508.785	7.544.025.730	2.220.336.187.288
- Khấu hao trong năm	26.124.930.940	58.809.978.915	16.054.806.362	784.291.170	549.434.208	102.323.441.595
- Hao mòn	1.829.635.923	-	56.223.017	-	-	1.885.858.940
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.763.747.157)	(1.913.110.308)	-	-	(3.676.857.465)
- Giảm khác	(4.040.384.390)	(1.801.052.858)	(34.061.751.112)	(297.219.060)	(485.800.000)	(40.686.207.420)
Số dư cuối năm	**618.781.224.268**	**1.181.398.226.312**	**425.929.630.645**	**49.076.580.895**	**7.607.659.938**	**2.280.182.422.938**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**1.176.395.201.610**	**2.017.242.038.368**	**205.345.106.544**	**11.665.828.593**	**16.865.252.822**	**3.427.513.427.937**
Tại ngày cuối năm	**1.152.783.002.076**	**1.956.600.601.331**	**190.096.881.619**	**10.947.901.059**	**16.315.818.614**	**3.329.355.103.819**
Trong đó: - Thế chấp, cầm cố						
- Đã KH hết, đang sử dụng						1.254.826.399
- Chờ bàn giao cho địa phương quản lý (GTCL: 0)						

5.9 Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	45.433.719.930	321.200.000	57.800.000	32.147.197.808	77.959.917.738
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinhh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**45.433.719.930**	**321.200.000**	**57.800.000**	**32.147.197.808**	**77.959.917.738**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	4.796.084.809	310.033.335	16.055.553	9.509.086.194	14.631.259.891
- Khấu hao trong năm	389.535.425	2.791.665	4.816.668	313.120.380	710.264.138
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**5.185.620.234**	**312.825.000**	**20.872.221**	**9.822.206.574**	**15.341.524.029**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**40.637.635.121**	**11.166.665**	**41.744.447**	**22.638.111.614**	**63.328.657.847**
Tại ngày cuối năm	**40.248.099.696**	**8.375.000**	**36.927.779**	**22.324.991.234**	**62.618.393.709**

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2015 (VND)	01/10/2015 (VND)
Ngắn hạn	**14.504.334.937**	**21.476.119.428**
Chi phí thuê xe	381.243.068	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	11.404.508.343	17.398.894.612
Chi phí bảo hiểm	299.659.994	517.282.479
Các khoản khác	2.418.923.532	3.559.942.337
Dài hạn	**359.728.954.643**	**411.702.215.275**
Công cụ dụng cụ dùng nhiều năm	25.181.671.997	27.570.238.881
Sửa chữa lớn TSCĐ	40.880.647.875	50.361.683.100
Phí sử dụng tài liệu	24.071.356.448	-
Quyền khai thác khoáng sản	20.668.019.158	18.194.286.251
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	242.279.414.534	289.916.384.367
Các khoản khác	6.647.844.631	25.658.529.948
Cộng	**374.233.289.580**	**433.178.334.703**

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2015 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	824.723.663.668	824.723.663.668	725.263.279.381	712.814.785.977	837.172.157.072	837.172.157.072
Vay dài hạn	2.112.639.180.217	2.112.639.180.217	26.276.252.513	250.615.518.483	1.888.299.914.247	1.888.299.914.247
Cộng	**2.937.362.843.885**	**2.937.362.843.885**	**751.539.531.894**	**963.430.304.460**	**2.725.472.071.319**	**2.725.472.071.319**

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: 0

Chi tiết các khoản vay với các bên liên quan: Vay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

	01/10/2015 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	105.314.338.103	105.314.338.103	-	45.722.178.440	59.592.159.663	59.592.159.663
Vay dài hạn	299.152.402.105	299.152.402.105	138.399.147	49.906.801.986	249.383.999.266	249.383.999.266
Cộng	**404.466.740.208**	**404.466.740.208**	**138.399.147**	**95.628.980.426**	**308.976.158.929**	**308.976.158.929**

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2015 (VND)		01/10/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**573.547.978.982**	**573.547.978.982**	**604.490.634.061**	**604.490.634.061**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% tổng số phải trả	294.773.581.555	294.773.581.555	200.318.200.430	200.318.200.430
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	*218.294.943.825*	*218.294.943.825*	*96.084.872.900*	*96.084.872.900*
Công ty Kho vận và Cảng cẩm phả - TKV	*76.478.637.730*	*76.478.637.730*	*104.233.327.530*	*104.233.327.530*
Phải trả các đối tượng khác	278.774.397.427	278.774.397.427	404.172.433.631	404.172.433.631
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	**44.960.388.795**	**44.960.388.795**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% tổng số phải trả	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	-	-	44.960.388.795	44.960.388.795
Cộng	**573.547.978.982**	**573.547.978.982**	**649.451.022.856**	**649.451.022.856**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0

Số dư các khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại 31/12/2015:

	Mối quan hệ	31/12/2015 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	218.294.943.825
Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - Micco	Cùng Tập đoàn	3.883.939.754
Công ty TNHH một thành viên Môi Trường - TKV	Cùng Tập đoàn	2.264.731.092
Viện khoa học công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	1.555.548.939
Công ty xây dựng mỏ Hầm Lò 2	Cùng Tập đoàn	4.650.010.469
Công ty cổ phần tin học công nghệ môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.001.895.042
Công ty CP giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	138.495.279
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	356.203.473
Trường Cao đẳng nghề than Khoáng sản VN	Cùng Tập đoàn	1.092.398.873
Công ty CP Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	86.487.775
Công ty Nhiệt Điện Cao Ngạn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	54.463.893
Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Tập đoàn	1.401.044.839
Trung Tâm an toàn mỏ	Cùng Tập đoàn	241.605.530
Công ty tư vấn Quản lý dự án-VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	139.970.190
Công ty Cổ phần Vật tư-TKV	Cùng Tập đoàn	199.976.150
Chi nhánh Cty TNHH MTV môi trường-TKV-XN xử lý nước thải Uông Bí	Cùng Tập đoàn	507.550.208
Công ty than Vàng Danh-VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	6.314.000
Công ty vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội-CN Tổng công ty CN Hóa chất mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	138.075.300
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	76.478.637.730
Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	36.508.120
Cộng		**312.528.800.481**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.13 Thuế

	01/10/2015 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	23.474.744.871	62.502.197.872	43.575.290.296	42.401.652.447
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	56.630.028	56.630.028	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.120.710	18.120.710	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.555.606.140	3.056.017.112	1.188.247.200	3.423.376.052
Thuế tài nguyên	10.521.800.357	51.658.628.328	39.772.399.890	22.408.028.795
Thuế nhà đất	145.464.258	2.868.502.661	528.209.050	2.485.757.869
Tiền thuê đất	284.701.248	310.188.684	590.672.757	4.217.175
Thuế TNCN	154.706.526	229.400.318	168.056.868	216.049.976
Thuế khác	13.148.200	5.618.800	1.175.200	17.591.800
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	850.592.105	11.424.272.666	9.535.342.535	2.739.522.236
Cộng	**37.000.763.705**	**132.129.577.179**	**95.434.144.534**	**73.696.196.350**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.627.436.105	6.627.436.105	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.521.453.169	1.270.448.527	65.736.245	17.316.740.887
Thuế nhà đất	249.681.860	249.681.860	28.677.071	28.677.071
Tiền thuê đất	9.342.900	9.342.900	-	-
Thuế TNCN	390.532.733	357.990.596	-	32.542.137
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	390.047.903	390.047.903	-	-
Cộng	**26.188.494.670**	**8.904.947.891**	**94.413.316**	**17.377.960.095**

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2015 (VND)	01/10/2015 (VND)
Ngắn hạn	**18.552.126.364**	**38.974.391.237**
Chi phí lãi vay	2.601.765.037	22.426.305.956
Trích trước tiền thuê đất	6.035.255.044	4.329.341.008
Quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu	1.030.732.752	1.627.256.754
Chi phí sàng tuyển than thành phẩm phải trả	4.152.452.359	3.916.598.820
Trích trước tiền điện	3.670.787.920	3.386.842.425
Chi phí phải trả khác	1.061.133.252	3.288.046.274
Dài hạn	-	-
Cộng	**18.552.126.364**	**38.974.391.237**

5.15 Phải trả khác

		31/12/2015 (VND)	01/10/2015 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**24.969.544.811**	**31.978.154.408**
	Kinh phí công đoàn	828.545.637	1.142.525.554
	BHXH, BHYT, BHTN	51.269.834	351.119.907
	Đoàn phí công đoàn	350.204.579	248.541.044
	Quỹ Văn Hoá xã hội	1.260.074.861	253.036.484
	Hỗ trợ đền bù	59.315.335	894.159.975
	Đền bù khối 3 TK III- Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng	834.844.640	-
	Quỹ hỗ trợ	330.335.105	348.635.105
	Quỹ thưởng công ty	1.262.239.137	1.506.639.137
	Nhận ký quỹ, ký cược	4.600.030.000	-
	Ủng hộ đồng bào bão lụt	3.216.000	-
	Phụ cấp HĐQT và BKS	1.276.322.488	543.626.053
	Kinh phí Đảng	245.322.441	84.592.811
	Phải trả đơn vị nhận khoán	978.662.662	-
	Phải trả theo biên bản xác định giá trị DN	1.209.319.982	1.209.319.982
	Cổ tức phải trả	6.543.251.463	-
	Thù lao viên chức quản lý	205.960.500	121.396.500
	Lỗ Dự án VP 33 Tràng Thi	2.048.768.679	7.528.483.596
	Phải trả tiền mua cổ phần trả chậm	94.010.000	-
	Kinh phí công đoàn thu hộ	-	313.502.590

		31/12/2015 (VND)	01/10/2015 (VND)
	Tiền thu từ bán cổ phần	-	12.728.828.000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.787.851.468	4.703.747.670
b.	**Dài hạn**	**2.130.000**	**103.630.000**
	Nhận ký quỹ ký cược	2.130.000	103.630.000
	Cộng	**28.468.174.811**	**32.081.784.408**
c.	**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**	-	-
d.	**Phải trả khác là các bên liên quan**		

	Mối quan hệ	31/12/2015 (VND)
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	3.433.752.810
Công ty CP XNK than - Coalimex	Cùng Tập đoàn	2.048.768.679
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	32.802.015
Cộng		**5.515.323.504**

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

		31/12/2015 (VND)	01/10/2015 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**20.234.602**	**262.760.331**
	Doanh thu chưa thực hiện	20.234.602	262.760.331
b.	**Dài hạn**	**162.272.731**	-
	Doanh thu chưa thực hiện	162.272.731	-
	Cộng	**182.507.333**	**262.760.331**
c.	**Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng**	-	-

5.17 Dự phòng phải trả

	31/12/2015 (VND)	01/10/2015 (VND)
Ngắn hạn	**35.088.168.127**	**31.392.044.404**
Dự phòng phí sử dụng tài liệu	604.242.663	604.242.663
Dự phòng quyền khai thác khoáng sản	28.064.528.500	28.064.528.500
Dự phòng phí cấp quyền khai thác KS	6.192.703.759	-
Chi phí phải trả khác	226.693.205	2.723.273.241
Dài hạn	-	**1.221.381.514**
Chi phí phải trả khác	-	1.221.381.514
Cộng	**35.088.168.127**	**32.613.425.918**

5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**6.600.000.000**	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.600.000.000	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

5.19 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu (*)*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*CL đánh giá lại tài sản*	*CL tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**663.335.363.838**	-	**4.497.535.800**	**11.293.585.233**	-	-	-	**205.800.936.085**	**884.927.420.956**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-			-	-	-	33.839.644.898	-	33.839.644.898
Tăng khác	-	642.014.082	655.789.527	-	288.768.738.629	-	-	18.993.083.502	309.059.625.740
Giảm vốn trong năm trước	-		-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-		-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(1.209.319.981)		-	(655.789.527)	-	-	(196.589.481.476)	-	(198.454.590.984)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**662.126.043.857**	**642.014.082**	**5.153.325.327**	**10.637.795.706**	**288.768.738.629**	-	**(162.749.836.578)**	**224.794.019.587**	**1.029.372.100.610**
Tăng vốn trong năm nay	387.873.956.143	-	-	-	-	-	-	-	387.873.956.143
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	70.833.856.140	-	70.833.856.140
Tăng khác	-	-	5.901.063.143	1.178.319.421	-	218.125.988	-	7.240.751.967	14.538.260.519
Phân phối lợi nhuận	-	-	-		-	-	(25.879.972.629)	-	(25.879.972.629)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	(304.785.027.619)	-	-	-	(304.785.027.619)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(403.366.233)		-	-	-	(218.125.988)	-	(621.492.221)
Số dư cuối năm nay	**1.050.000.000.000**	**238.647.849**	**11.054.388.470**	**11.816.115.127**	**(16.016.288.990)**	-	**(117.795.953.067)**	**232.034.771.554**	**1.171.331.680.943**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

(*) Trong đó có 5.049.000.000 đồng tăng từ việc một số công ty con của Tổng công ty tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển, cụ thể như sau:

	Số lượng phát hành		Cổ phiếu chia cho Công ty mẹ (VND)
	Số lượng	Giá trị (VND)	
Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	150	1.500.000.000	765.000.000
Công ty CP KS Thái Nguyên - VVMI	150	1.500.000.000	765.000.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	390	3.900.000.000	1.989.000.000
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	300	3.000.000.000	1.530.000.000
Cộng		**9.900.000.000**	**5.049.000.000**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 (VND)	01/10/2015 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	1.031.157.000.000	662.126.043.857
Vốn góp của các đối tượng khác	18.843.000.000	-
Cộng	**1.050.000.000.000**	**662.126.043.857**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	662.126.043.857	663.335.363.838
Vốn góp tăng trong năm	387.873.956.143	-
Vốn góp giảm trong năm	-	(1.209.319.981)
Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	662.126.043.857
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**105.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**105.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-
Cổ phiếu ưu đãi	-

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND

Cổ tức

	31/12/2015 (VND)	01/10/2015 (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận	-	-

Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2015 (VND)	01/10/2015 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	11.816.115.127	10.637.795.706
Cộng	**11.816.115.127**	**10.637.795.706**

5.20 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	31/12/2015 (VND)	01/10/2015 (VND)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	(16.016.288.990)	288.768.738.629

(*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giảm so với số tại 01/10/2015 là do Công ty mẹ tăng vốn của nhà nước theo Công văn số 6486/TKV-KT ngày 31/12/2015 của Tập đoàn.

5.21 Nguồn kinh phí

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	**3.139.321.040**	**74.890.000**
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.358.750.000	16.481.512.500
Chi sự nghiệp	5.423.180.340	13.417.082.160
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**74.890.700**	**3.139.321.040**

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/10/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	4.982,19	4.746,43
Cộng	**4.982,19**	**4.746,43**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.324.655.363.408**	**3.085.874.470.679**
Doanh thu bán hàng	1.001.983.660.107	2.467.875.981.395
Doanh thu cung cấp dịch vụ	294.173.242.862	463.919.032.249
Doanh thu khác	28.498.460.439	154.079.457.035

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)
Công ty KV và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	468.724.746.633
Công ty Nhiệt điện Na Dương	Cùng Tập đoàn	4.646.619.232
Công ty CP Than Hà Lầm	Cùng Tập đoàn	7.891.514.029
Công ty TNHH MTV ĐT và PT nhà hạ tầng	Cùng Tập đoàn	318.182
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	9.705.430.250
Công ty CP XNK than	Cùng Tập đoàn	2.234.045.661
Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ	Cùng Tập đoàn	90.314.830
Bệnh viện than khoáng sản	Cùng Tập đoàn	636.364
Trường CĐ và nghề than k.sản VN	Cùng Tập đoàn	60.960.730
Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Tập đoàn	167.685.025
Công ty TNHH MTV địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	318.182
Công ty TVQL dự án Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	318.182
Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	5.981.673.800
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	30.277.472.977
Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	2.619.829.296
Công ty than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	3.612.296.083
Công ty than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	13.986.626.917
Công ty than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	24.710.810.695
Công ty CP Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	5.099.340.525
Công ty Than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	4.842.164.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)
Công ty than Khe Chàm	Cùng Tập đoàn	31.344.376.538
Công ty TNHH Than Uông Bí	Cùng Tập đoàn	4.832.215.735
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	1.464.217.150
Công ty CP than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	29.934.098.285
Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	641.488.000
Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	5.841.536.118
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	5.026.470.269
TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	1.098.620.000
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	15.645.464.403
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	776.000.000
Công ty CP Than Cọc 6	Cùng Tập đoàn	8.354.473.053
Công ty CP Than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	255.403.702
Công ty XD Hầm lò II	Cùng Tập đoàn	7.619.075.293
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	89.753.315
Công ty CP Than Điện Nông Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.850.203.621
Cty XD mỏ Hầm lò 1	Cùng Tập đoàn	1.692.500.291
Cty CP than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	447.720.000
Cty kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	6.799.302.677
Công ty kho vận Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	668.770.694
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	90.729.132
Công ty kinh doanh than Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	2.559.500
Tổng công ty khoáng sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	636.364
Công ty CP KD than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	954.545
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	19.490.638.367
Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	70.687.012
Công ty CP tin học, CNMT - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	318.182
Công ty CP Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	Công ty liên kết	290.519.000
Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	(3.907.173.839)
Cộng		**730.074.679.383**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Các khoản giảm trừ doanh thu	**3.347.691.784**	**1.382.191.804**
Chiết khấu thương mại	3.347.691.784	1.382.191.804

6.3 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Giá vốn bán hàng	761.616.965.419	2.024.096.555.759
Giá vốn cung cấp dịch vụ	272.780.337.393	438.315.309.635
Giá vốn khác	18.631.879.073	134.082.142.932
Cộng	**1.053.029.181.885**	**2.596.494.008.326**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	944.759.453	4.311.614.990
Lãi tiền ký quỹ	201.747.581	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	864.311.424	1.023.445.676
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	151.079.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	395.179.040	5.886.190.259
Cộng	**2.405.997.498**	**11.372.329.925**

6.5 Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Lãi tiền vay	58.205.578.509	184.843.146.151
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư TC	5.189.289.016	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	992.552.199	8.997.870.847
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	830.644.333	1.353.924.182
Chi phí tài chính khác	(112.968.180)	16.696.227.131
Cộng	**65.105.095.877**	**211.891.168.311**

Chi tiết chi phí tài chính phát sinh với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)
Lãi tiền vay		**8.042.371.810**
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	8.042.371.810
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính		**5.189.289.016**
Công ty CP Than Điện Nông Sơn - TKV	Cùng Tập đoàn	5.189.289.016
Cộng		**13.231.660.826**

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	241.405.577	1.977.236.360
Đền bù đường sắt Quán Triều-Núi Hồng	1.758.500.000	12.861.000.000
Tiền hỗ trợ vận chuyển	880.434.783	-
Thu nhập khác	451.223.289	2.719.270.919
Cộng	**3.331.563.649**	**17.557.507.279**

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Bồi thường vật chất	592.908.229	-
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	1.747.365.390	74.759.118
Khấu hao TSCĐ cho thuê	357.331.454	-
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	867.094.230
Chi phí khác	829.257.010	2.834.282.631
Cộng	**3.526.862.083**	**3.776.135.979**

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp

		Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
a.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**89.586.221.200**	**181.456.865.899**
	Chi phí nhân viên	37.711.307.108	81.602.703.803
	Các khoản khác	51.874.914.092	99.854.162.096
b.	**Chi phí bán hàng**	**34.103.286.192**	**85.964.292.666**
	Chi phí nhân viên	15.270.151.586	29.085.701.384
	Các khoản khác	18.833.134.606	56.878.591.282
c.	**Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**	-	-
	Cộng	**123.689.507.392**	**267.421.158.565**

6.9 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.260.729.394	7.611.846.393
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**4.260.729.394**	**7.611.846.393**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	605.493.446.275	1.489.696.733.014
Chi phí nhân công	171.848.654.832	345.053.326.904
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.667.851.441	268.388.626.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.377.965.451	238.756.221.621
Chi phí khác bằng tiền	164.325.795.648	404.618.979.646
Cộng	**1.136.713.713.647**	**2.746.513.887.361**

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**4.855.682.384**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.855.682.384
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**46**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)
1	**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**	
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	68.509.464.106
2	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**	
-	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	613.930.568.783
3	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**	
-	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	825.821.341.349

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Tổng công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự

phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng công ty theo chính sách của Tổng công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2015			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.285.937.309	-	74.285.937.309
Phải thu khách hàng	341.345.443.929	57.050.001	341.402.493.930
Đầu tư	-	21.347.900.000	21.347.900.000
Phải thu khác	25.464.505.210	76.939.209.803	102.403.715.013
Tài sản tài chính khác	41.611.230.507	-	41.611.230.507
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(17.543.877.156)	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(5.189.289.016)	(5.189.289.016)
Tổng cộng	**465.163.239.799**	**93.154.870.788**	**558.318.110.587**
Ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ	837.172.157.072	1.888.299.914.247	2.725.472.071.319
Phải trả người bán	573.547.978.982	-	573.547.978.982
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	280.230.871.947	164.402.731	283.891.774.678
Tổng cộng	**1.690.951.008.001**	**1.888.464.316.978**	**3.579.415.324.979**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(1.225.787.768.202)**	**(1.795.309.446.190)**	**(3.021.097.214.392)**

Ngày 01/10/2015			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.569.477.789	-	147.569.477.789
Phải thu khách hàng	361.185.691.837	-	361.185.691.837
Đầu tư	-	21.347.900.000	21.347.900.000
Phải thu khác	27.460.012.186	75.983.794.912	103.443.807.098
Tài sản tài chính khác	87.216.581.949	-	87.216.581.949
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(15.702.019.117)	-	(15.702.019.117)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**607.729.744.644**	**97.331.694.912**	**705.061.439.556**
Ngày 01/10/2015			
Các khoản vay và nợ	660.605.296.160	2.276.757.547.725	2.937.362.843.885
Phải trả người bán	604.490.634.061	44.960.388.795	649.451.022.856
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	385.786.693.151	1.325.011.514	387.111.704.665
Tổng cộng	**1.650.882.623.372**	**2.323.042.948.034**	**3.973.925.571.406**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(1.043.152.878.728)**	**(2.225.711.253.122)**	**(3.268.864.131.850)**

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2015	**01/10/2015**	**31/12/2015**	**01/10/2015**
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.347.900.000	21.347.900.000	16.158.610.984	21.347.900.000
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	*443.806.208.943*	*464.629.498.935*	*426.262.331.787*	*448.927.479.818*
Tài sản tài chính khác	*41.611.230.507*	*87.216.581.949*	*41.611.230.507*	*87.216.581.949*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	*74.285.937.309*	*147.569.477.789*	*74.285.937.309*	*147.569.477.789*
Tổng cộng	**581.051.276.759**	**720.763.458.673**	**558.318.110.587**	**705.061.439.556**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	*2.725.472.071.319*	*2.937.362.843.885*	*2.725.472.071.319*	*2.937.362.843.885*
Phải trả người bán	*573.547.978.982*	*649.451.022.856*	*573.547.978.982*	*649.451.022.856*
Phải trả khác	*280.395.274.678*	*387.111.704.665*	*280.395.274.678*	*387.111.704.665*
Tổng cộng	**3.579.415.324.979**	**3.973.925.571.406**	**3.579.415.324.979**	**3.973.925.571.406**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/10/2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Tổng công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu than, vật liệu xây dựng, doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp, kinh doanh dịch vụ và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Than VND	VLXD VND	Xây lắp VND	Kinh doanh dịch vụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015						
Doanh thu	964.955.441.479	1.326.972.780.035	33.894.232.535	430.024.799.714	330.027.216.916	3.085.874.470.679
Các khoản giảm trừ	-	1.382.191.804		-	-	1.382.191.804
Giá vốn hàng bán	770.937.993.575	1.094.739.513.979	30.850.203.650	407.465.105.985	292.501.191.137	2.596.494.008.326
Lợi nhuận gộp	**194.017.447.904**	**230.851.074.252**	**3.044.028.885**	**22.559.693.729**	**37.526.025.779**	**487.998.270.549**
Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015						
Doanh thu	466.440.238.432	535.543.421.675	25.893.893.948	205.786.459.922	90.991.349.431	1.324.655.363.408
Các khoản giảm trừ	-	3.347.691.784	-	-	-	3.347.691.784
Giá vốn hàng bán	345.989.441.362	415.627.524.057	23.437.952.057	185.010.666.194	82.963.598.215	1.053.029.181.885
Lợi nhuận gộp	**120.450.797.070**	**116.568.205.834**	**2.455.941.891**	**20.775.793.728**	**8.027.751.216**	**268.278.489.739**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty chỉ phát sinh tại khu vực Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang nên Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Tổng công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 (VND)
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	407.883.698
Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	102.600.000
Tổng cộng	**510.483.698**

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng cho rằng, ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hạnh	Lương Xuân Quang	Trần Hải Bình

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1422 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 13-04-

PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Thị Tố Nga